chōu dòng

抽动

verb · twitch, spasm

Example Sentences

tā de yǎn pí zài chōu dòng
他的眼皮在抽 动 。

His eyelid is twitching.

jǐn zhāng shí tā de zuǐ jiǎo huì chōu dòng
紧 张 时他的嘴角会抽 动 。

When nervous, the corner of his mouth twitches.

Trace each character, then write the word on your own.

抽 抽 抽 抽 抽 抽 抽 抽 抽 抽 抽

动 动 动 动 动 动 动 动 动